



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 544 735 Fax: 0433 542 280
=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ III VÀ LŨY KẾ 30/9/2014**

HÀ NỘI NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.168.656.044	725.335.628.712
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.039.500.251	76.062.872.703
1	Tiền	111	V.1	77.039.500.251	76.062.872.703
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.907.000.000	18.882.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	24.252.000.000	19.452.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	V.3	(345.000.000)	(570.000.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.799.509.834	397.933.832.432
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	381.671.432.378	375.427.679.090
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	25.573.274.001	25.203.216.279
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.6	17.177.629.942	6.331.919.791
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.7	(51.622.826.487)	(9.028.982.728)
IV	Hàng tồn kho	140		279.054.247.281	200.463.408.812
1	Hàng tồn kho	141	V.8	279.054.247.281	200.463.408.812
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		35.368.398.678	31.993.514.765
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.326.417.840	150.664.921
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.887.330.351	3.202.994.040
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	273.788.728
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	28.154.650.487	28.366.067.076
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.835.729.785	166.617.031.847
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25.173.577.426	10.361.936.310
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	25.173.577.426	10.361.936.310
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		151.471.170.220	147.404.880.542
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	112.345.461.657	119.590.811.720
	- Nguyên giá	222		196.737.865.979	194.814.908.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.392.404.322)	(75.224.097.144)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	5.169.881.348	5.299.591.625
	- Nguyên giá	228		6.827.290.426	6.827.290.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.657.409.078)	(1.527.698.801)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	33.955.827.215	22.514.477.197
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		-	5.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	-	5.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.17	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.190.982.139	3.295.214.995
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	4.117.375.613	3.254.646.072
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62.056.526	30.068.923
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.19	11.550.000	10.500.000
VI	Lợi thế thương mại		V.20	-	555.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		969.004.385.829	891.952.660.559
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		711.693.160.133	642.589.938.209
I	Nợ ngắn hạn	310		650.153.179.924	593.951.283.191
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	197.967.091.109	162.361.768.611
2	Phải trả người bán	312	V.22	151.774.469.718	186.942.543.532
3	Người mua trả tiền trước	313	V.23	138.746.859.009	63.154.286.617
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.24	33.330.605.540	42.984.827.543
5	Phải trả người lao động	315		39.819.408.326	28.923.652.926
6	Chi phí phải trả	316	V.25	35.064.505.304	40.632.564.292
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	51.923.568.077	66.994.026.829
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.27	-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.28	1.526.672.841	1.957.612.841
II	Nợ dài hạn	330		61.539.980.209	48.638.655.018
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.29	14.622.021.390	21.698.897.441
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.30	2.058.000.000	2.058.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.31	43.938.394.112	23.478.393.197

6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.32	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	921.564.707	1.403.364.380
9	Quỹ phát triển khoa học	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.111.225.696	248.162.722.350
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.34	252.111.225.696	248.162.722.350
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.587.700.408	42.587.700.408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128.058.585)	(128.058.585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.587.870.009	59.923.331.575
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.687.043.531	7.799.043.531
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.845.620.333	22.449.655.421
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		V.35	5.200.000.000	1.200.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		969.004.385.829	891.952.660.559

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý		V.35	8.092.639.768	8.092.639.768
5	Ngoại tệ các loại (USD)			108,85	482,01
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngụ



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngụ

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III & lũy kế năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2014	QUÝ III/2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	283.404.153.814	175.465.232.968	836.193.356.730	539.196.200.836
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	384.619.736	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		283.404.153.814	175.465.232.968	835.808.736.994	539.196.200.836
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	244.272.101.350	157.872.528.668	706.256.404.891	462.155.572.351
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.132.052.464	17.592.704.300	129.552.332.103	77.040.628.485
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	461.351.086	1.256.503.913	1.173.543.321	2.326.033.156
Chi phí tài chính	22	VI.4	6.053.626.135	5.176.552.915	16.820.601.964	18.299.253.156
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			4.974.577.073	4.795.788.662	14.352.597.268	15.966.296.373
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	26.547.708.022	15.285.754.474	89.650.254.292	44.490.589.467
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.992.069.393	(1.613.099.176)	24.255.019.168	16.576.819.018
Thu nhập khác	31	VI.6	370.984.650	477.925.293	386.293.276	1.446.573.187
Chi phí khác	32	VI.7	861.446.561	1.173.132.097	2.430.607.561	1.996.595.386
Lợi nhuận khác	40		(490.461.911)	(695.206.804)	(2.044.314.285)	(550.022.199)
Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên doanh			-	135.768.121	-	693.940.376
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.501.607.482	(2.172.537.859)	22.210.704.883	16.720.737.195

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2014	QUÝ III/2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2013
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.21	1.335.513.862	328.494.906	3.548.583.140	3.397.646.181
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(13.941.799)		(31.987.603)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.180.035.419	(2.501.032.765)	18.694.109.346	13.323.091.014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	(1.998.767.857)	-	1.255.574.831
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SĐ II			5.180.035.419	(502.264.908)	18.694.109.346	12.067.516.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	449	(63)	1.619	1.510

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Nga

Trần Văn Nga

Hã nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ III/2014	QUÝ III/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	553.591.421.585	242.973.743.203
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-160.896.017.204	-88.970.344.647
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-37.574.053.423	-10.993.307.944
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-8.998.764.049	-4.355.557.701
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.000.000.000	-1.605.569.431
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	219.193.487.678	133.622.590.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-351.203.644.925	-193.423.404.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.112.429.662	77.248.149.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	373.811.229	71.298.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	373.811.229	71.298.919
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	3.839.338.171
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-180.243.132.434	-84.708.004.332
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-180.243.132.434	-80.868.666.161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.243.108.457	-3.549.217.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.795.561.227	37.444.345.018
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	830.567	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.039.500.251	33.895.127.129

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

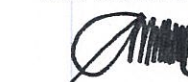
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Dung



Trần Văn Ngụ




Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là nhóm Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – xây dựng
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.
4. **Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
 - Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
 - Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 – Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	77,21%	70%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2014 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm bao gồm Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

- Đối với công trình đầu thầu, Công ty mẹ xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

- Đối với các công trình khác:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của nhóm Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Nhóm Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại nhóm Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 nhóm Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhóm Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và của công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong nhóm Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi các Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của nhóm Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ trực những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.520.531.488	1.091.246.581
Tiền gửi ngân hàng	72.518.968.763	74.971.626.122
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>77.039.500.251</u>	<u>76.062.872.703</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Công ty Tài chính CP Sông Đà</i>	1.500.000	15.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà⁽ⁱ⁾</i>	595.200	5.952.000.000	595.200	5.952.000.000
<i>Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2⁽ⁱⁱ⁾</i>	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Hà Nội</i>	180.000	1.800.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		<u>24.252.000.000</u>		<u>19.452.000.000</u>

(i) Tổng vốn góp vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nắm giữ 595.200 cổ phiếu tương ứng 5.952.000.000 VND trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 11 góp 3.929.500.000 VND, vốn ủy thác của CBCNV là 2.022.500.000 VND.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư ngắn hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(570.000.000)	(780.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	225.000.000	210.000.000
Số cuối kỳ	(345.000.000)	(570.000.000)

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về khối lượng xây lắp	347.308.424.152	349.891.040.248
Về cung cấp điện, nước	10.590.471.908	6.054.422.856
Tiền bán thành phẩm	2.824.746.065	6.907.525.459
Phải thu tiền khác	20.947.790.253	12.574.690.527
Cộng	381.671.432.378	375.427.679.090

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về khối lượng xây lắp	13.800.468.855	14.584.388.324
Về cung cấp vật tư, thiết bị	11.538.165.145	9.804.648.809
Về cung cấp điện	-	225.496.340
Về cung cấp dịch vụ	234.640.001	588.682.806
Cộng	25.573.274.001	25.203.216.279

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của CBCNV	2.620.883.428	1.789.623.579
Phải thu các đội công trình	1.221.098.606	895.252.841
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	695.750.000
Phải thu ban điều hành DA thủy điện Hòa Na	399.227.449	399.227.449
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư chưa quyết toán	7.009.884.671	1.237.484.178
Tiền đền bù do mất vật tư	-	330.651.004
Phải thu tiền điện	-	143.471.400
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	158.503.664	
Phải thu tiền nhượng bán vật tư	324.006.019	
Phải thu tiền bảo hiểm lắp đặt ĐZ 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho chi hộ nhà thầu phụ	257.299.470	
Phải thu tiền cho vay vốn lưu động	795.721.745	
Các khoản phải thu khác	3.695.254.890	840.459.340
Cộng	17.177.629.942	6.331.919.791

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán.

Tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(9.028.982.728)	(797.494.432)
Trích lập dự phòng bổ sung	(42.593.843.759)	(900.586.485)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	<u>(51.622.826.487)</u>	<u>(1.698.080.917)</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	14.740.000	3.819.360.085
Nguyên liệu, vật liệu	38.934.364.462	19.503.894.122
Công cụ, dụng cụ	990.899.681	1.425.214.339
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.114.243.138	175.196.786.092
Thành phẩm	-	518.154.174
Cộng	<u>279.054.247.281</u>	<u>200.463.408.812</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.164.567.545	53.609.182
Chi phí sửa chữa tài sản	118.231.820	36.754.545
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.963.852	60.301.194
Chi phí thuê truyền tải	32.654.623	-
Cộng	<u>1.326.417.840</u>	<u>150.664.921</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	28.054.004.807	24.595.417.213
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.645.680	10.250.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	3.760.399.863
Cộng	<u>28.154.650.487</u>	<u>28.366.067.076</u>

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.221.970.194	77.601.002.156	32.984.624.095	1.007.312.419	194.814.908.864
Tăng trong kỳ do mua sắm		3.676.796.207			3.676.796.207
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	83.221.970.194	79.523.959.271	32.984.624.095	1.007.312.419	196.737.865.979
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	303.150.100	5.668.322.549	10.737.206.830	260.423.326	16.969.102.805
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.607.053.667	30.932.991.508	22.979.728.031	704.323.938	75.224.097.144
Khấu hao trong kỳ	1.988.595.372	4.904.123.484	2.670.052.697	114.407.899	9.677.179.452
Giảm trong kỳ do phân loại	(60.787.475)	(254.147.420)		(193.937.379)	(508.872.274)
Số cuối kỳ	22.534.861.564	35.582.967.572	25.649.780.728	624.794.458	84.392.404.322
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.614.916.527	46.668.010.648	10.004.896.064	302.988.481	119.590.811.720
Số cuối kỳ	60.687.108.630	43.940.991.699	7.334.843.367	382.517.961	112.345.461.657

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		644.365.462	883.333.339	1.527.698.801
Tăng trong kỳ		54.710.280	74.999.997	129.710.277
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ		699.075.742	958.333.336	1.657.409.078

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.097.820.000	85.104.964	116.666.661	5.299.591.625
Số cuối kỳ	5.097.820.000	30.394.684	41.666.664	5.169.881.348

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ		4.309.645.734	4.309.645.734	
XDCB dở dang	22.238.199.759	11.318.427.706		33.556.627.465
<i>ĐA khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh</i>	5.991.951.013			5.991.951.013
<i>ĐA khu dân cư Phương Lâm - Hòa Bình</i>	1.590.357.765			1.590.357.765
<i>Công trình nhà máy thủy điện To Bông</i>	14.478.807.340	9.926.847.472		24.405.654.812
<i>Quyền sử dụng đất Công trình nhà văn phòng CN Sông Đà 11.2 Thăng Long</i>	177.083.641	1.391.580.234		1.391.580.234
Sửa chữa lớn TSCĐ	276.277.438	122.922.312		399.199.750
Cộng	22.514.477.197	15.750.995.752	4.309.645.734	33.955.827.215

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>			500.000	5.000.000.000
Cộng			500.000	5.000.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí CCDC	1.146.914.464	3.086.405.592	1.388.330.803	2.844.989.253
Chi phí bóc phủ	655.818.179		245.931.819	409.886.360
Chi phí sửa chữa	420.663.429		420.663.429	0
Thương hiệu Sông Đà	612.500.000		112.500.000	500.000.000
Lợi thế thương mại	418.750.000		56.250.000	362.500.000
Cộng	3.254.646.072	3.086.405.592	2.223.676.051	4.117.375.613

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thu nhập bán thanh lý tài sản trong nội bộ và chênh lệch do thay đổi thời gian khấu hao. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	
Số đầu năm		30.068.923
Số phát sinh		31.987.603
Số cuối kỳ		<u>62.056.526</u>
18. Tài sản dài hạn khác		
Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.		
19. Lợi thế thương mại		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.700.000.000	3.700.000.000
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	<u>3.700.000.000</u>	<u>3.700.000.000</u>
Số đã phân bổ		
Số đầu năm	3.145.000.000	2.405.000.000
Phân bổ trong kỳ	555.000.000	370.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.700.000.000</u>	<u>2.775.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	555.000.000	1.295.000.000
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>925.000.000</u>
20. Vay và nợ ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	193.143.091.109	150.913.262.867
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Hà Tây</i>	<i>56.279.759.792</i>	<i>30.635.313.519</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Láng Hạ</i>	<i>6.222.516.145</i>	<i>5.889.887.190</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung</i>	<i>127.695.050.300</i>	<i>105.182.380.844</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đông Đô</i>	<i>2.945.764.872</i>	<i>9.205.681.314</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	4.824.000.000	11.448.505.744
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Điện Biên</i>	<i>4.415.000.000</i>	<i>8.830.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đông Đô</i>	<i>409.000.000</i>	<i>1.636.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội</i>		<i>126.491.808</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành Công</i>		<i>856.013.936</i>
Cộng	<u>197.967.091.109</u>	<u>162.361.768.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay*

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.913.262.867	329.702.477.887	287.472.649.645	193.143.091.109
Vay dài hạn đến hạn trả	11.448.505.744	-	6.624.505.744	4.824.000.000
Cộng	162.361.768.611	329.702.477.887	294.097.155.389	197.967.091.109

21. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về cung cấp vật tư, TB, CCDC	18.950.007.029	73.747.580.464
Về cung cấp điện	57.183.258	265.426.567
Về xây lắp	102.474.902.044	105.556.103.346
Phải trả nhà cung cấp khác	30.292.377.387	7.373.433.155
Cộng	151.774.469.718	186.942.543.532

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về hoạt động xây lắp	138.223.624.723	62.984.788.217
Về hoạt động khác	523.234.286	169.498.400
Cộng	138.746.859.009	63.154.286.617

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	31.087.470.620	31.153.698.745	42.744.077.676	19.497.091.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.983.118.639	3.274.694.412	1.000.000.000	9.531.701.779
Thuế thu nhập cá nhân	2.288.455.504	428.633.403	1.003.997.090	1.713.091.817
Thuế tài nguyên	827.942.106	1.217.173.998	1.480.093.931	564.922.173
Thuế nhà đất	14.874.854	209.803.632	14.729.653	209.948.833
Tiền thuê đất	62.150.760	74.375.000	136.525.760	-
Phí bảo vệ môi trường	1.215.795.517	397.513.719	46.048.159	1.567.261.077
Các loại thuế khác	108.654.445	13.000.000	13.000.000	108.654.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.576.370	23.357.357	8.000.000	137.933.727
Cộng	42.711.038.815	36.792.250.266	46.446.472.269	33.330.605.540

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		(273.788.728)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	33.330.605.540	42.984.827.543
Cộng	<u>33.330.605.540</u>	<u>42.711.038.815</u>

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư	10%
Hoạt động khác như nước sạch	5%

Thuế tài nguyên

Nhóm Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 3, điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 03 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Thủy điện Thác Trắng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.538.210.448	9.572.494.435	22.210.704.883
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.701.815.940	-	2.701.815.940
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.082.235.241	-	3.082.235.241
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>936.217.795</i>	-	<i>936.217.795</i>
<i>Thù lao HDQT không điều hành</i>	<i>72.000.000</i>	-	<i>72.000.000</i>
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>1.243.469.865</i>	-	<i>1.243.469.865</i>
<i>Chi phí khấu hao không được duyệt</i>	<i>37.560.755</i>	-	<i>37.560.755</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
<i>Xử lý công nợ</i>	26.934.084	-	26.934.084
<i>Giảm lãi thanh lý TS công ty mẹ</i>	65.654.545		65.654.545
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	555.000.000		555.000.000
<i>Điều chỉnh tăng khấu hao do hợp nhất</i>	145.398.197		145.398.197
- Các khoản điều chỉnh giảm	(380.419.301)	-	(380.419.301)
Thu nhập chịu thuế	15.340.026.388	9.572.494.435	24.912.520.823
Thu nhập được miễn thuế	-	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-	-
Thu nhập tính thuế	15.340.026.388	9.572.494.435	24.912.520.823
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>3.374.805.806</i>	<i>2.105.984.776</i>	<i>5.480.754.582</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	-	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	-	<i>(2.105.984.776)</i>	<i>(2.105.948.776)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>	<i>3.374.805.806</i>		<i>3.374.805.806</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>173.777.334</i>		<i>173.777.334</i>
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.548.583.140		3.548.583.140

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	27.981.154.983	39.537.659.233
Trích trước chi phí vật tư	5.747.612.239	470.845.724
Phải trả tiền thuê văn phòng, thuê xe, thuê đất, thuê máy	-	236.954.545
Chi phí lãi vay phải trả	181.625.082	387.104.790
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.154.113.000	-
Cộng	35.064.505.304	40.632.564.292

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.899.097.982	2.737.205.296
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.075.970.543	6.330.730.211
Phải trả các đội tiền khoán công trình	29.623.167.845	43.542.540.939

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân đạo	772.909.283	817.208.681
Cổ tức phải trả các cổ đông	1.346.721.853	1.214.923.423
Phải trả Jurong Engineering Limited	2.112.966.780	2.112.966.780
Vật tư kiểm kê thiếu phải trả chủ đầu tư	2.996.891.977	3.548.104.422
Thuế thu nhập cá nhân phải trả nước Lào	2.644.369.547	1.778.377.822
Kinh phí hoạt động công tác đảng	1.920.202.851	
Phải trả tiền đền bù GPMB	2.785.118.454	
Các khoản phải trả phải nộp khác	723.650.962	2.889.469.255
Cộng	<u>51.923.568.077</u>	<u>66.994.026.829</u>

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.036.215.316	888.000.000	901.140.000	803.075.316
Quỹ phúc lợi	921.397.525	-	417.800.000	723.597.525
Cộng	<u>1.957.612.841</u>	<u>888.000.000</u>	<u>1.318.940.000</u>	<u>1.526.672.841</u>

27. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn về khối lượng xây lắp hoàn thành.

28. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.058.000.000	1.058.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>2.058.000.000</u>	<u>2.058.000.000</u>

29. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT & PT Điện Biên</i>	<i>32.233.707.080</i>	<i>13.256.546.906</i>
Hợp đồng tín dụng 02/2004/HĐ-TDDH ⁽¹⁾	11.412.123.867	11.412.123.867
Hợp đồng tín dụng 03/2007/HĐ ⁽²⁾	1.844.423.039	1.844.423.039
Hợp đồng tín dụng 01/2013/HĐ ⁽³⁾	18.977.160.174	-
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT & PT Đông Đô</i>	<i>6.713.462.697</i>	<i>6.713.462.697</i>
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ⁽⁴⁾	153.600.000	153.600.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD ⁽⁵⁾	6.559.862.697	6.559.862.697
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>0</i>	<i>84.327.848</i>
Hợp đồng tín dụng số 207-01.07.10/HĐTD ⁽⁶⁾	0	84.327.848
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công</i>	<i>3.424.055.746</i>	<i>3.424.055.746</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/TH/SDTL ⁽⁷⁾	3.424.055.746	3.424.055.746
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Hà Tây</i>	<i>1.756.254.653</i>	-
Hợp đồng tín dụng 01/2014/HĐTD ⁽⁸⁾	1.756.254.653	-
Cộng	<u>43.938.394.112</u>	<u>23.478.393.197</u>

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/9/2004, thời hạn vay là 138 tháng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Sở Giao dịch I – Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam cộng phí Ngân hàng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của Dự án Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Sở Giao dịch I – Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam cộng phí Ngân hàng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐ ngày 12/10/2013, thời hạn vay 180 tháng với lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + phí tối thiểu 5%/năm, vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án xây dựng công trình Thủy điện To Bùng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 31 tháng 05 năm 2012, thời hạn vay không quá 30/06/2015 với lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng ĐT&PT – CN Đông Đô, vay để mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD ngày 31 tháng 05 năm 2012, thời hạn vay không quá 29/10/2019 với lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng ĐT&PT – CN Đông Đô, vay để thực hiện đầu tư mua sàn tầng 7 – tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 8 năm 2010, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất tiết kiệm 12 tháng loại thường trả lãi sau + biên độ tối thiểu 4%/năm, vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/TH SDTL ngày 13 tháng 9 năm 2013, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành Công, vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2013”.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/05/2014, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất huy động bình quân VND 12 tháng trả lãi sau công phí ngân hàng 4%/năm, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2014.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	8.058.969.682	11.448.505.744
Trên 1 năm đến 5 năm	21.726.264.256	23.478.393.197
Trên 5 năm	18.977.160.174	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tổng nợ	48.762.394.112	34.926.898.941
<i>Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn ngân hàng như sau:</i>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	23.478.393.197	30.646.829.259
Số tiền vay phát sinh	20.733.414.827	
Số tiền vay đã trả	273.413.912	
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả		
Số cuối kỳ	43.938.394.112	30.646.829.259
30. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động xây lắp	719.314.707	1.201.114.380
Phí ủy thác góp vốn đầu tư	202.250.000	202.250.000
Cộng	921.564.707	1.403.364.380

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	79.968.970.000	32.546.580.408	(123.058.585)	41.999.284.819	4.694.959.399	33.168.686.170	192.250.422.211
Tăng, giảm do sáp nhập	35.562.080.000	3.641.120.000	-	-	-	-	39.203.200.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	15.367.054.033	15.367.054.033
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	8.070.618.640	1.266.033.080	(10.640.466.098)	(1.303.814.378)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(15.707.855.500)	(15.707.855.500)
Tăng, giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	6.400.000.000	-	9.853.428.116	1.838.051.052	262.236.816	18.353.715.984
Số dư cuối năm trước	115.531.050.000	42.587.700.408	(128.058.585)	59.923.331.575	7.799.043.531	22.449.655.421	248.162.722.350
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	42.587.700.408	(128.058.585)	59.923.331.575	7.799.043.531	22.449.655.421	248.162.722.350
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	18.694.109.346	18.694.109.346
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	664.538.434	888.000.000	(2.440.538.434)	(888.000.000)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	(13.857.606.000)	(13.857.606.000)
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	42.587.700.408	(128.058.585)	60.587.870.009	8.687.043.531	24.845.620.333	252.111.225.696

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	42.587.700.408	42.587.700.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	157.990.691.823	157.990.691.823

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	13.527.007.570
Cộng	<u>13.527.007.570</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.553.105</i>	<i>11.553.105</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.100</i>	<i>5.100</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.548.005	11.548.005
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.548.005</i>	<i>11.548.005</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

32. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.200.000.000	56.393.251.497
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.165.550.301
Tăng do góp vốn	4.000.000.000	3.088.792.387
Giảm do chia quỹ khen thưởng, phúc lợi		(437.102.507)
Số cuối kỳ	<u>5.200.000.000</u>	<u>62.210.491.678</u>

33. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối kỳ	<u>8.092.639.768</u>	<u>8.092.639.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	836.577.976.466	539.196.200.836
- <i>Doanh thu điện thương phẩm</i>	18.453.350.240	17.612.385.772
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	711.914.242.157	450.776.036.346
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	106.210.384.069	70.807.778.718
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(384.619.736)	
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(384.619.736)	
Doanh thu thuần	836.193.356.730	539.196.200.836
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán điện thương phẩm</i>	18.453.350.240	
- <i>Doanh thu thuần hoạt động xây dựng</i>	711.914.242.157	
- <i>Doanh thu thuần hoạt động khác</i>	106.210.384.069	

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	5.844.811.297	5.832.568.317
Giá vốn của hoạt động xây dựng	608.119.469.037	404.334.242.683
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	92.292.124.557	51.988.761.351
Cộng	706.256.404.891	462.155.572.351

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	150.149.437	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	289.293.714	323.032.579
Lãi thu cho vay		491.170.222
Phí bảo lãnh	501.186.002	518.230.355
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.218.517	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.695.651	
Cổ tức và lợi nhuận được chia		993.600.000
Cộng	1.173.543.321	2.326.033.156

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.352.597.268	15.966.296.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí bảo lãnh	2.600.039.798	1.404.506.783
Lỗi thanh lý khoản đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(225.000.000)	885.000.000
Phí cam kết tín dụng	45.909.600	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.547.377	
Chi phí tài chính khác	8.507.921	43.450.000
Cộng	16.820.601.964	18.299.253.156
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	29.014.573.227	27.715.584.618
Chi phí vật liệu quản lý	3.155.156.260	3.126.511.591
Chi phí đồ dùng văn phòng	777.676.927	463.755.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.402.633.882	2.403.628.032
Thuế, phí và lệ phí	397.768.151	486.680.604
Chi phí dự phòng	42.593.843.758	900.586.485
Phân bổ lợi thế thương mại	555.000.000	555.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.400.272.076	4.099.492.021
Chi phí bằng tiền khác	6.353.330.011	6.739.350.681
Cộng	89.650.254.292	44.490.589.467
6. Thu nhập khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	318.181.818	864.272.727
Xử lý công nợ không phải trả	-	
Thu nhập khác	68.111.458	582.300.460
Cộng	386.293.276	1.446.573.187
7. Chi phí khác		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí bảo lãnh		1.146.694.359
Phạt chậm tiến độ thi công công trình		99.376.974
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	2.032.305.755	228.208.571
Thuế GTGT không được khấu trừ	32.376.781	26.379.902
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	158.490.481	
Truy thu thuế	33.905.409	
Chi phí khác	173.438.135	495.935.580
Cộng	2.430.607.561	1.996.595.386

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.694.109.346	12.067.516.183
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.548.005	7.991.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.619	1.510

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.548.005	7.991.797
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.548.005	7.991.797

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con cùng công ty mẹ

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	
Giá vốn dịch vụ được cung cấp	49.090.910

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
Tổng công ty Sông Đà	3.869.782.504
BDH dự án thủy điện Sơn La	2.504.583.326
BDH dự án thủy điện Nậm Chiến	3.327.999.409
BDH dự án thủy điện Lai Châu	8.021.823.751
BDH dự án thủy điện Hòa Na	6.504.665.002
BDH dự án thủy điện Xê ca mản 1	16.107.218.408
BDH dự án thủy điện Xê ca mản 3	25.057.459.984
BDH dự án thủy điện Pleikrong	34.209.514
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.573.519.127
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.301.256.414
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.043.045.729
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	736.506.752
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.447.105.141
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	467.906.068
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	174.698.720
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	501.606.994
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	732.354.681
Công ty Cổ phần ĐTPT Điện Sêsan 3A	24.212.380
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	50.668.981
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	198.768.023
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	7.816.253
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	81.326.990
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	173.244.905
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	8.181.063.917
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	560.342.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	61.362.939
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	44.786.104
Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình	105.281.701
Cộng nợ phải thu	<u>87.220.800.717</u>

Tổng công ty Sông Đà

Ứng trước thi công công trình xây lắp	29.296.726.000
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	211.012.825
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	1.903.853

Phải trả về giá trị xây lắp hoàn thành và cung cấp dịch vụ với các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà

Công ty Cổ phần Sông Đà 3	50.230.132
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	133.360.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	930.205.575
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	159.147.669
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	2.611.743.188
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi	143.680.338
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	150.255.124
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	8.472.109

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	<u>Số cuối kỳ</u> 211.948.780
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	822.934.062
Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình	-
Cộng nợ phải trả	<u>34.731.620.130</u>

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà, Công ty xác định là khó đòi và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%. Ngoài ra, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Các khoản giảm trừ</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	711.914.242.157	123.894.494.837	-	835.808.736.994
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	13.116.247.533	-	(13.116.247.533)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>725.030.489.690</u>	<u>123.894.494.837</u>	<u>(13.116.247.533)</u>	<u>835.808.736.994</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	105.367.997.498	24.184.334.605	-	129.552.332.103
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(89.650.254.292)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				39.902.077.811
Doanh thu hoạt động tài chính				1.173.543.321
Chi phí tài chính				(16.820.601.964)
Thu nhập khác				386.293.276
Chi phí khác				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Các khoản giảm trừ</u>	<u>Cộng</u>
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				(2.430.607.561)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.548.583.140)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				31.987.603
				<u>18.694.109.346</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>22.514.197.551</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.514.197.551</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>12.030.565.780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.030.565.780</u>
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	450.776.036.346	88.420.164.490		539.196.200.836
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	34.895.695.155		(34.895.695.155)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>485.671.731.501</u>	<u>88.420.164.490</u>	<u>(34.895.695.155)</u>	<u>539.196.200.836</u>
Chi phí bộ phận	(439.059.222.798)	(57.992.044.708)	34.895.695.155	(462.155.572.351)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	46.612.508.703	30.428.119.782		77.040.628.485
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(44.490.589.467)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.550.039.018
Doanh thu hoạt động tài chính				2.326.033.156
Chi phí tài chính				(18.299.253.156)
Thu nhập khác				1.446.573.187
Chi phí khác				(1.996.595.386)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				693.940.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.397.646.181)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>13.323.091.014</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản giảm trừ	Cộng
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>8.841.460.334</u>			<u>8.841.460.334</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>11.206.352.341</u>			<u>11.206.352.341</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	394.912.681.159	29.509.655.162	424.422.336.321
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			544.582.049.508
<i>Tổng tài sản</i>			<u>969.004.385.829</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			437.991.382.317
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			273.701.777.816
<i>Tổng nợ phải trả</i>			<u>711.693.160.133</u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	376.970.101.901	40.354.649.569	417.324.751.470
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			474.627.909.089
<i>Tổng tài sản</i>			<u>891.952.660.559</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	273.319.989.176	106.102.329.535	379.422.318.711
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			263.167.619.498
<i>Tổng nợ phải trả</i>			<u>642.589.938.209</u>

3. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty mẹ giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị bằng tải rải bê tông từ 5 năm xuống 3 năm và khấu hao phương tiện vận tải các loại xe ô tô trộn bê tông từ 8 năm xuống 6 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 178.189.336 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như kỳ trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của nhóm Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.039.500.251	-	-	-	77.039.500.251
Phải thu khách hàng	355.222.183.317	-	-	51.622.826.487	406.845.009.804
Các khoản phải thu khác	17.284.901.842	-	-	4.923.780	17.289.825.622
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.752.000.000	1.500.000.000	-	-	24.252.000.000
Cộng	472.298.585.410	1.500.000.000	-	51.627.750.267	525.426.335.677
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.062.872.703				76.062.872.703
Phải thu khách hàng	361.067.288.854			24.722.326.546	385.789.615.400
Các khoản phải thu khác	10.113.069.654				10.113.069.654
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.952.000.000	1.500.000.000			24.452.000.000
Cộng	470.195.231.211	1.500.000.000		24.722.326.546	496.417.557.757

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	197.967.091.109	21.726.264.256	18.977.160.174	238.670.515.539
Phải trả người bán	151.774.469.718	14.622.021.390	-	166.396.491.108
Các khoản phải trả khác	82.013.004.856	2.058.000.000	-	84.071.004.856
Cộng	431.754.565.683	38.406.285.646	18.977.160.174	489.138.011.503
Số đầu năm				
Vay và nợ	162.361.768.611	23.478.393.197	-	185.840.161.808
Phải trả người bán	186.942.543.532	21.698.897.441	-	208.641.440.973
Các khoản phải trả khác	98.558.655.614	2.058.000.000	-	100.616.655.614
Cộng	447.862.967.757	47.235.290.638	-	495.098.258.395

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của nhóm Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của nhóm Công ty là không đáng kể do tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập báo cáo tài chính biến động không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của nhóm Công ty là khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Nhóm Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.039.500.251	-	76.062.872.703	-	77.039.500.251	76.062.872.703
Phải thu khách hàng	406.845.009.804	(51.622.826.487)	385.789.615.400	(9.028.982.728)	355.222.183.317	376.760.632.672
Các khoản phải thu khác	17.289.825.622	-	10.113.069.654	-	17.289.825.622	10.113.069.654
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.252.000.000	(345.000.000)	24.452.000.000	(570.000.000)	23.907.000.000	23.882.000.000
Cộng	525.426.335.677	(51.967.826.487)	496.417.557.757	(9.598.982.728)	473.458.509.190	486.818.575.029

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay và nợ	241.905.485.221	185.840.161.808	241.905.485.221
Phải trả người bán	166.396.491.108	208.641.440.973	166.396.491.108	208.641.440.973
Các khoản phải trả khác	84.071.004.856	100.616.655.614	84.071.004.856	100.616.655.614
Cộng	492.372.981.185	495.098.258.395	492.372.981.185	495.098.258.395

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được).
- Nhóm Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *tam*

Trần Văn Ngu



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn